

BÁO CÁO CÔNG KHAI THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số: /STC-QLNS ngày /10/2022 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	THỰC HIỆN QUÝ III	SO SÁNH TH VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	15,521,729	10,559,233	68%	106%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11,492,450	8,225,059	72%	91%
I	Chi đầu tư phát triển	4,167,270	3,311,158	79%	111%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3,908,170	3,240,685	83%	110%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, DV công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	28,000	16,333	58%	42%
4	Chi từ nguồn bội chi	209,200	52,630		
5	Chi trả nợ vốn vay	21,900	1,510		29%
II	Chi thường xuyên	7,043,644	4,873,845	69%	80%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4,138,634	2,761,903	67%	106%
2	Chi khoa học và công nghệ	40,071	12,787	32%	99%
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	435,287	302,764	70%	53%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	105,323	80,520	76%	164%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	28,878	20,517	71%	61%
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0		
7	Chi sự nghiệp môi trường và KTTC	329,383	211,225	64%	79%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	245,446	170,928	70%	35%
9	Chi quản lý hành chính	1,501,686	1,128,218	75%	87%
10	Chi đảm bảo xã hội	132,766	113,405	85%	21%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	4,262		165%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,230	0		
V	Dự phòng ngân sách	280,306	0		
VI	Chi tạm ứng	0	35,795		100%
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	4,029,279	2,334,174	58%	264%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia		10,330		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	THỰC HIỆN QUÝ III	SO SÁNH TH VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1,236,725	454,153	37%	113%
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách KP thường xuyên	2,792,554	1,880,021	67%	388%

BÁO CÁO CÔNG KHAI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số: /STC-QLNS ngày /10/2022 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	THỰC HIỆN QUÝ III	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14,813,000	14,042,126	95%	104%
I	Thu cân đối NSNN	14,813,000	13,973,578	94%	118%
1	Thu nội địa	12,313,000	11,873,196	96%	104%
2	Thu từ dầu thô		0		0%
3	Thu cân đối từ hoạt động XNK	2,500,000	2,074,174	83%	100%
4	Thu viện trợ		26,207		99%
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3,093,984		
B	TỔNG CHI NSDP	15,521,729	10,559,233	68%	0%
I	Chi cân đối NSDP	11,492,450	8,225,059	72%	0%
1	Chi đầu tư phát triển	4,167,270	3,311,158	79%	0%
2	Chi thường xuyên	7,043,644	4,873,845	69%	0%
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	0	4,262		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,230	0		
5	Dự phòng ngân sách	280,306	0		
6	Chi tạm ứng		35,795		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	4,029,279	2,334,174	58%	264%
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH	209,200	52,630		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	21,900	1,510		29%

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số: /STC-QLNS ngày /10/2022 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	THỰC HIỆN QUÝ III	SO SÁNH TH VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14,813,000	14,042,126	95%	104%
I	Thu nội địa	12,313,000	11,873,196	96%	104%
1	Thu từ khu vực DNNN	762,000	449,678	59%	82%
	<i>THU TỪ DNNN TRUNG ƯƠNG</i>	<i>647,000</i>	<i>380,629</i>	<i>59%</i>	<i>81%</i>
	<i>THU TỪ DNNN ĐỊA PHƯƠNG</i>	<i>115,000</i>	<i>69,049</i>	<i>60%</i>	<i>83%</i>
2	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	3,095,000	2,540,138	82%	88%
3	Thu từ khu vực kinh tế NQD	2,325,000	2,169,095	93%	119%
4	Thuế thu nhập cá nhân	820,000	861,043	105%	114%
5	Thuế bảo vệ môi trường	900,000	641,494	71%	87%
6	Lệ phí trước bạ	440,000	499,968	114%	124%
7	Thu phí, lệ phí	130,000	118,628	91%	110%
8	Các khoản thu về nhà, đất	3,480,000	4,155,530	119%	111%
	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>	<i>0</i>	<i>70</i>		<i>86%</i>
	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>30,000</i>	<i>33,563</i>	<i>112%</i>	<i>120%</i>
	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>3,200,000</i>	<i>3,918,582</i>	<i>122%</i>	<i>110%</i>
	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>250,000</i>	<i>203,086</i>	<i>81%</i>	<i>140%</i>
	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN</i>	<i>0</i>	<i>229</i>		
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	30,000	33,525	112%	88%
10	Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia của NN và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN	15,000	30,187		192%
11	Thu từ hoạt động XSKT	28,000	26,182	94%	129%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	18,000	18,324	102%	88%
13	Thu khác ngân sách	270,000	329,404	122%	104%
II	Thu từ đầu thô				
III	Thu từ hoạt động XNK	2,500,000	2,074,174	83%	100%
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1,729,800	1,611,615	93%	107%
2	Thuế xuất khẩu	17,600	22,162	126%	170%
3	Thuế nhập khẩu	470,600	394,772	84%	112%
4	Thuế TTĐB từ hàng hóa nhập khẩu	280,000	36,009	13%	19%
5	Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu	2,000	1,898	95%	131%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	THỰC HIỆN QUÝ III	SO SÁNH TH VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
6	Thuế khác		7,718		41%
IV	Thu viện trợ, huy động đóng góp	0	26,207		99%
V	Tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công		68,548		137%
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	11,283,250	11,237,827	100%	103%
1	Từ các khoản thu phân chia	7,095,750	6,398,006	90%	103%
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	4,187,500	4,839,822	116%	105%